● 申込書・ **Application Form**・ 报名表・ 신청서・ **Заявление**・ **giấy đăng ký** ●

Name 姓名 성명 Фамилия, имя họ tên			
名前			
Country of Citizenship 国籍 국적 Страна・quốc tịch		Age 年齢 연령 Возраст・Tuổi	
出身国		年齢	
Native Language 母国语 모국어 Родной язык Tiếng mẹ đẻ		Gender 性别 성별 Пол・giới tính	
母語		性別	（M・F ／남성・여성／M・Ж） 男性・女性
Address 地址 주소 Адрес・ địa chỉ Please write your full address, including your apartment name, room#. укажите полный адрес 请详细填写地址，包括公寓名称，房间号码 주소는 번지, 건물명, 호수번호까지 기입해 주십시오. vui lòng ghi đầy đủ địa chỉ và ghi rõ tên chung cư và số phòng			
住所	〒		
Email			
PH# 电话号码 전화번호 Тел số điện thoại		Mobile 手机 휴대전화 Моб số di động	
電話番号		携帯電話	
Occupation 职业 직업 профессия nghề nghiệp		Workplace PH# 工作单位 직장 Место работы nơi làm việc	
職業		勤務先	TEL （ ） ー

✧ 午前 **Morning** 上午班 오전 **Первая половина дня** **buổi sáng**

（ ） A クラス（水・金）(Class A (W&F) ／班级 A（三・五）／수업 A（수，금）／Класс «A» (среда, пятница))

（ ） B クラス(火・木)(Class B（T&R）／班级 B（二・四）／수업 B（화，목）／Класс «B»(вторник, четверг))

（ ） C クラス(火・金)(Class C（T&F）／班级 C（二・五）／수업 C（화，금）／Класс «C»(вторник, пятница))

（ ）D木クラス（木）(Class D（R）／班级 D（四）／수업 D（목）／Класс «D» (четверг))

（ ）D金クラス（金）(Class D（F）／班级 D（五）／수업 D（금）／Класс «D» (пятница))

✧ 夜 **Evening** 晚间班 저녁 **Вечерние курсы** **buổi tối**

（ ）Ⅰクラス(火・木)(Class Ⅰ（T&R）／班级 I（二・四）／수업 Ⅰ（화,목）／Класс «Ⅰ»(вторник, четверг))

（ ）Ⅱクラス（金）(Class Ⅱ（F）／班级 II（五）／수업 Ⅱ（금）／Класс «Ⅱ» (пятница))

（ ）Ⅲクラス（火）(Class Ⅲ（T）／班级III（二）／수업 Ⅲ（화）／Класс «Ⅲ»(вторник))

（協会記入欄）

- **受講料振込の確認（夜クラス振込）** **振込** **現金**
- **銀行口座の名義（ ）**
- **日本語講座周知について**
  当協会 H.P 外国語情報紙 市報にいがた 友人・知人
  施設設置のチラシ ポスター その他（ ）
- **緊急連絡方法について** 携帯電話 自宅電話 メール
  （台風・大雪などで急にクラスが休みになるときに連絡します）